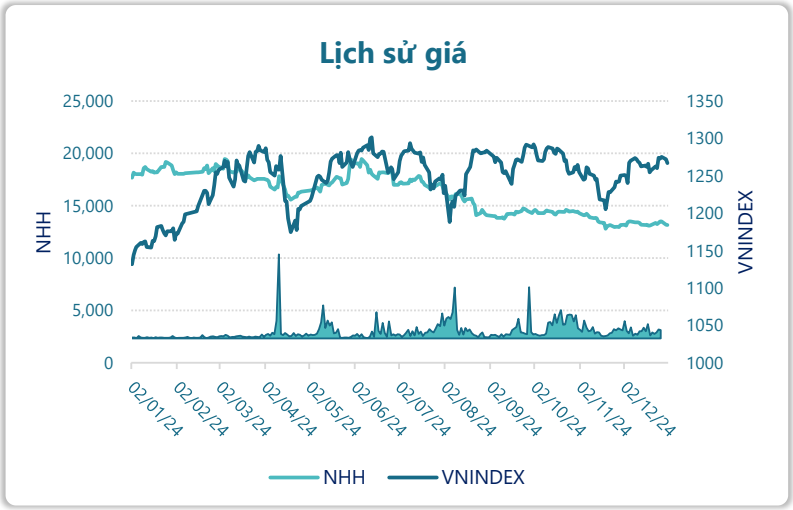
FireAnt

CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,150**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,465
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800
SL cổ phiếu LH	72,880,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	79,385
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	958
P/E	11.1
EPS	1,180

DT thuần

Q4/24

597

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 46.0| 8.3%

YoY: ▲ 83.0| 16.1%

LN sau thuế

Q4/24

6.32

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.23| 3.7%

YoY: ▼32.0| -83.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.3%

+/- YoY: ▼ 1.8%

DT thuần

2024

2,097

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 58.0| 2.8%

LN sau thuế

2024

87.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.40| -8.7%

ROE

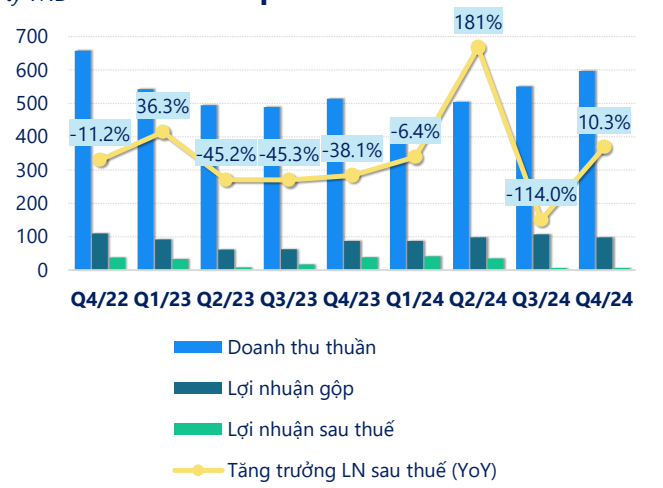
2024

6.3%

+/- YoY: ▼ 0.8%

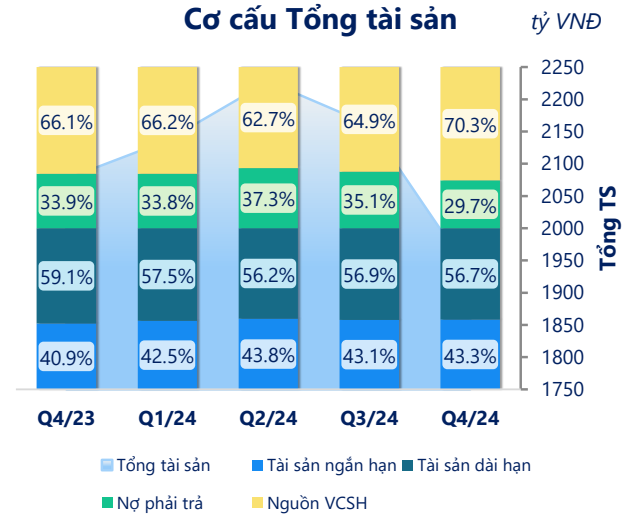
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



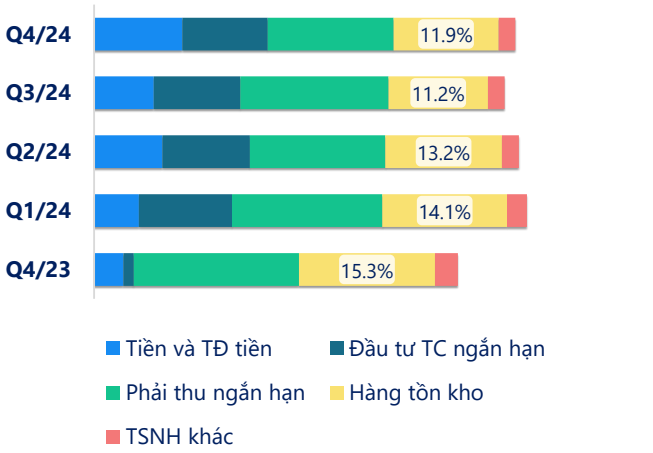
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



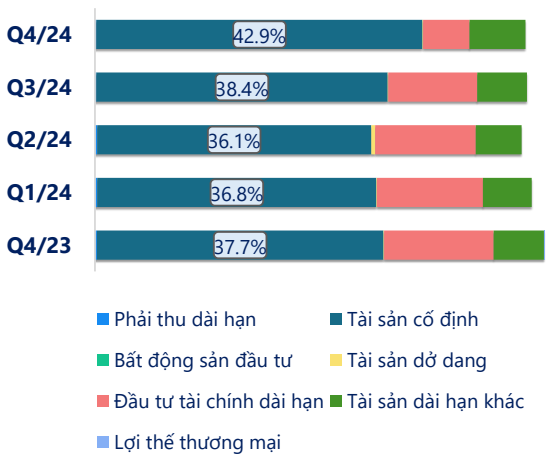
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



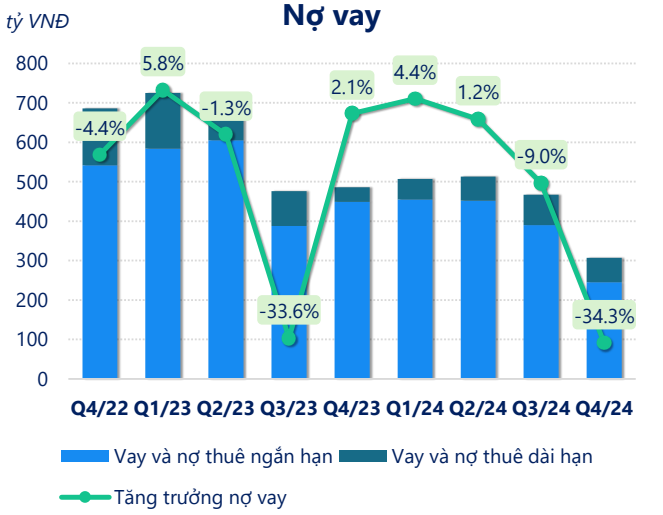
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



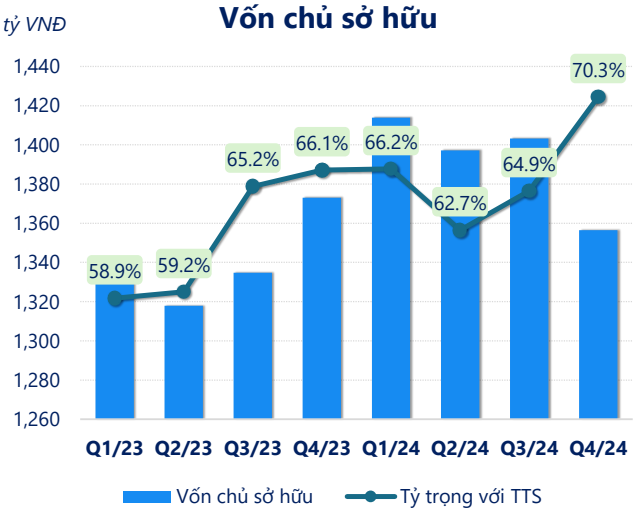
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



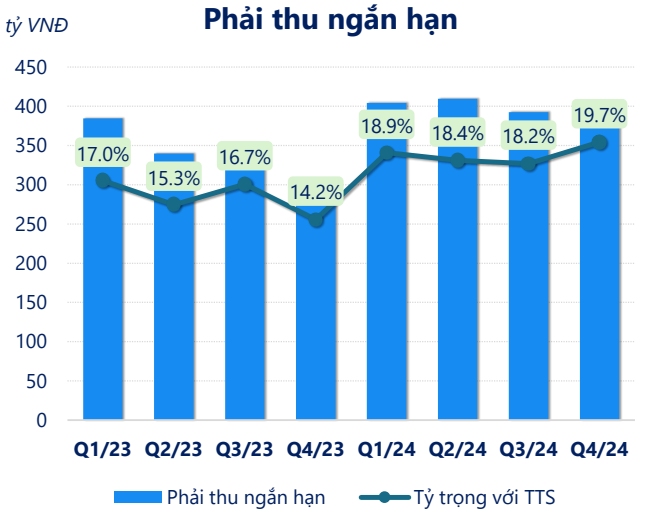
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



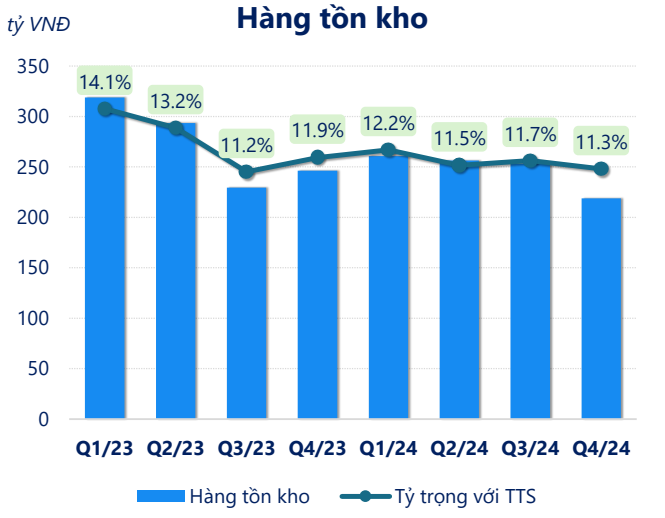
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



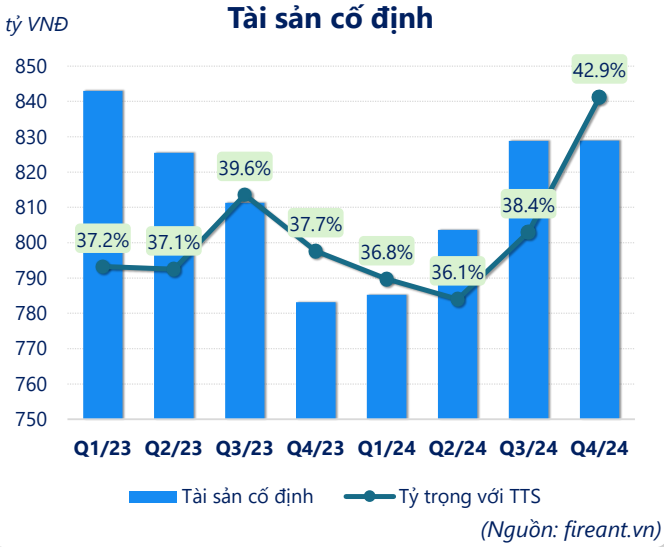
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



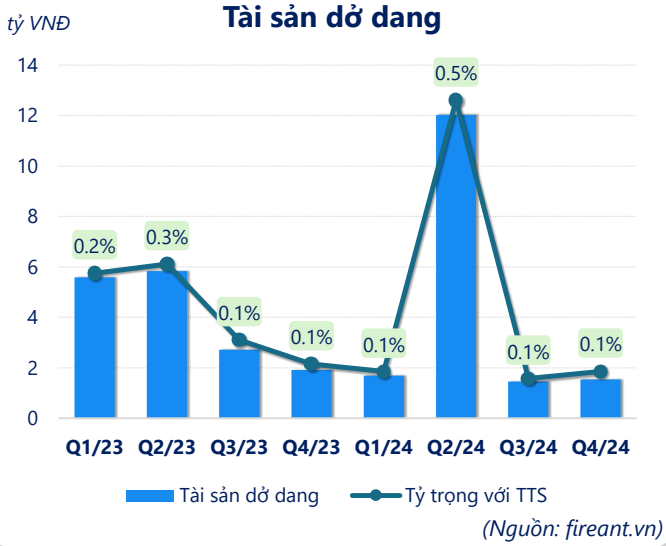
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



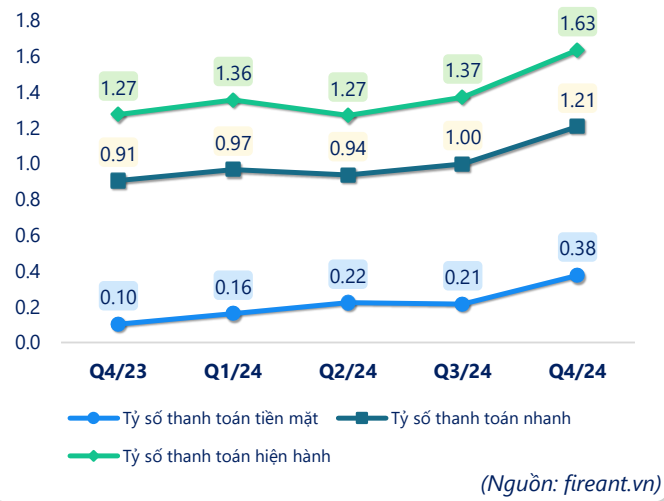
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



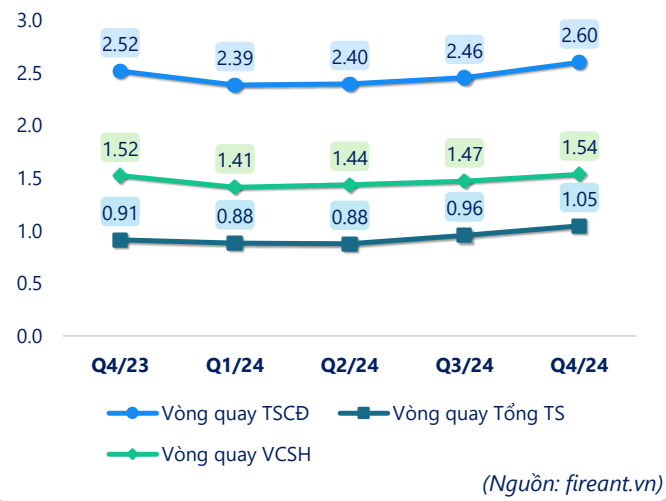
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**2,076**	**2,136**	**2,228**	**2,161**	**1,930**
Tài sản ngắn hạn	**849**	**908**	**976**	**932**	**837**
Tiền và tương đương tiền	68.3	108	171	146	192
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	98.6	98.7	98.5	0.76
Phải thu ngắn hạn	295	404	410	393	380
Hàng tồn kho	246	261	256	253	219
Tài sản ngắn hạn khác	39.7	36.3	40.1	41.7	45.1
Tài sản dài hạn	**1,227**	**1,228**	**1,251**	**1,229**	**1,094**
Phải thu dài hạn	5.36	6.40	6.40	3.73	3.73
Tài sản cố định	783	785	804	829	829
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.91	1.69	12.0	1.46	1.53
Đầu tư tài chính dài hạn	299	298	294	254	117
Tài sản dài hạn khác	138	137	135	142	142
Lợi thế thương mại	0.20	0	0	0	0
Nợ phải trả	**703**	**722**	**830**	**758**	**574**
Nợ ngắn hạn	**666**	**670**	**769**	**680**	**512**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	449	455	452	390	245
Phải trả người bán ngắn hạn	126	136	168	173	151
Nợ dài hạn	37.1	52.5	61.3	77.5	62.0
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	52.5	61.3	77.5	62.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,373**	**1,414**	**1,397**	**1,403**	**1,357**
Vốn chủ sở hữu	**1,373**	**1,414**	**1,397**	**1,403**	**1,357**
Vốn điều lệ	729	729	729	729	729
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)